

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÀ AN GIANG

An Giang Ferry Company

Số 360 Lý Thái Tổ, P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: (076) 3842134 – Fax: (076) 3842723 - Email: ptvpag_842134@yahoo.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2014

Đã kiểm toán



Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (theo BBKT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		192 499 892 787	196 784 620 309
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		128 358 548 653	80 337 897 495
1. Tiền	111	V.01	3 358 548 653	1 337 897 495
2. Các khoản tương đương tiền	112		125 000 000 000	79 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6 200 000 000	59 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6 200 000 000	59 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	51 651 642 298	51 874 688 855
1. Phải thu của khách hàng	131		422 272 854	1 268 064 027
2. Trả trước cho người bán	132		1 035 928 000	663 600 050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		50 193 441 444	49 943 024 778
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	4 783 020 591	5 095 805 242
1. Hàng tồn kho	141		4 783 020 591	5 095 805 242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 506 681 245	476 228 717
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	1 349 681 245	340 028 717
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		157 000 000	136 200 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		234 277 366 682	226 306 634 369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.09	207 303 178 236	200 491 657 710
1. TSCĐ hữu hình	221		193 234 727 462	181 305 662 623
- Nguyên giá	222		323 123 265 155	294 521 243 900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-129 888 537 693	-113 215 581 277
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	1 263 629 855	1 263 629 855
- Nguyên giá	228		1 263 629 855	1 263 629 855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	12 804 820 919	17 922 365 232
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25 000 000 000	25 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		25 000 000 000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.03		25 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 974 188 446	814 976 659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1 974 188 446	814 976 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		426 777 259 469	423 091 254 678
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		34 275 243 424	34 663 824 433
I. Nợ ngắn hạn	310		20 779 963 736	17 246 383 036
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16		
2. Phải trả cho người bán	312		283 257 250	1 696 098 444
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.19	439 328 954	2 378 631 720
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4 343 344 386	
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	8 709 912 028	3 814 524 374
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	7 004 121 118	9 357 128 498
II. Nợ dài hạn	330		13 495 279 688	17 417 441 397
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.22		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	172 000 000	110 153 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	13 230 000 600	17 195 000 600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.25		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.24		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.24	93 279 088	112 287 797
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.26	392 502 016 045	388 427 430 245
I. Vốn chủ sở hữu	410		392 502 016 045	388 427 430 245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		386 813 320 918	384 211 007 451
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5 688 695 127	4 216 422 794
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.27		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		426 777 259 469	423 091 254 678
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01	V.28		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập biểu

[Signature]
Nguyễn Kim Chi

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Thu Dung

Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Phạm Châu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ) (theo BBT)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.29	31.922.334.362	32.144.762.976	140.403.963.652	134.424.558.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.30				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.31	31.922.334.362	32.144.762.976	140.403.963.652	134.424.558.307
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.32	31.568.454.739	32.860.117.214	130.361.380.946	125.082.122.006
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		353.879.623	-715.354.238	10.042.582.706	9.342.436.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.33	2.401.533.585	12.386.371.882	8.884.111.664	18.198.430.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.34	214.016.636	276.977.823	848.645.288	1.237.145.279
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		214.016.636	276.977.823	848.645.288	1.237.145.279
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.888.217.690	2.890.771.507	12.583.435.956	11.323.225.609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		-1.346.821.118	8.503.268.314	5.494.613.126	14.980.496.366
11. Thu nhập khác	31		177.904.414	366.982.547	1.382.099.362	2.015.867.330
12. Chi phí khác	32		248.115.162	166.274.756	583.137.376	1.193.395.790
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-70.210.748	200.707.791	798.961.986	822.471.540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1.417.031.866	8.703.976.105	6.293.575.112	15.802.967.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	-1.349.681.245	2.378.631.720	1.386.000.670	3.950.741.977
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.36				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-67.350.621	6.325.344.385	4.907.574.442	11.852.225.929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Nguyễn Kim Chu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Dung

Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Phạm Châu Hà



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - GA² NĂM 2014.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	TRONG KỲ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	2.038.603.003	8.823.297.960	11.772.253.254	8.823.297.960	11.772.253.254	-910.352.291
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-340.028.717	6.103.253.980	5.471.046.752	6.103.253.980	5.471.046.752	292.178.511
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.378.631.720	1.386.000.670	5.114.313.635	1.386.000.670	5.114.313.635	-1.349.681.245
6. Thu nhập cá nhân	16		182.894.620	35.744.177	182.894.620	35.744.177	147.150.443
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		1.141.148.690	1.141.148.690	1.141.148.690	1.141.148.690	
10. Các loại thuế khác	20		10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32						
3. Phí sử dụng DB cầu Ông Chưởng	33						
4. Phí sử dụng đường bộ 941	34						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2.038.603.003	8.823.297.960	11.772.253.254	8.823.297.960	11.772.253.254	-910.352.291

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM, HÀNG BÁN NỘI ĐỊA (theo BBT)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính:

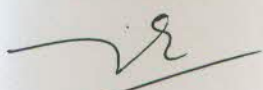
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4)
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.864.431.760	7.414.911.323
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	1.864.431.760	7.414.911.323
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1.864.431.760	7.414.911.323
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế còn được khấu trừ, còn được hoàn lại (17=10+11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	437.938.847	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3.212.298.596	13.518.165.303
3. Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ	42	1.864.431.760	7.414.911.323
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1.493.627.172	5.471.046.752
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	292.178.511	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Giám đốc


Nguyễn Kim Thu


Trần Thị Thu Dung




Phạm Châu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp trực tiếp) (theo BBKT)
Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146 786 086 714	141 046 842 294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-77 690 258 347	-84 242 353 109
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-39 792 832 084	-47 439 636 940
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 848 645 288	-1 652 216 361
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5 114 313 635	-2 297 316 334
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60 590 113 384	112 898 995 308
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-15 129 510 683	-100 276 147 082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68 800 640 061	18 038 167 776
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-25 432 104 221	-42 274 087 603
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		798 961 986	1 315 047 305
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 818 153 332	14 523 736 780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-16 814 988 903	-26 435 303 518
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			16 046 604 699
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3 965 000 000	-25 813 982 891
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3 965 000 000	-9 767 378 192
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		48 020 651 158	-18 164 513 934
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80 337 897 495	98 502 411 429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	128 358 548 653	80 337 897 495

Người lập biểu

Nguyễn Lê Văn Thọ

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Dung

Trần Thị Thu Dung

Ngày 28 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Phạm Châu Hà

Phạm Châu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp & dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: VC phà, thu phí cầu đường
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tuyến tính.
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
 - 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
 - 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Theo thực tế phát sinh.
 - Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Theo quy chế tài chính hiện hành.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối Năm	Đầu Năm
- Tiền mặt	2.446.560	1.124.117.229
- Tiền gửi ngân hàng	3.356.102.093	213.780.266
+ NH Đầu tư - Phát triển AG	796.091.225	156.653.265
+ NH Ngoại thương AG	240.822.687	16.095.061
+ NH Công thương AG	2.319.188.181	41.031.940
- Tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn)	125.000.000.000	129.000.000.000
Cộng	<u>128.358.548.653</u>	<u>130.337.897.495</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối Năm	Đầu Năm
- Tiền gửi có kỳ hạn (dài hạn)		
- Đầu tư ngắn hạn khác	6.200.000.000	9.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	<u>6.200.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>
03- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối Năm	Đầu Năm
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		25.000.000.000
- Đầu tư vào Công ty con	25.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Cộng	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Năm	Đầu Năm
- Phải thu khách hàng	422.272.854	1.268.064.027
- Dự thu lãi tiền gửi	440.694.444	190.277.778
- Trả trước cho người bán	1.035.928.000	663.600.050
- Thu đoàn phí		
- Phải thu Sở TC (13887)	49.752.747.000	49.752.747.000
Cộng	<u>51.651.642.298</u>	<u>51.874.688.855</u>
05- Hàng tồn kho	Cuối Năm	Đầu Năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	4.442.555.332	4.593.405.848

- Công cụ, dụng cụ	340.465.259	502.399.394
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>4.783.020.591</u>	<u>5.095.805.242</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Năm	Đầu Năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	1.349.681.245	340.028.717
Cộng	<u>1.349.681.245</u>	<u>340.028.717</u>
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối Năm	Đầu Năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
08- Phải thu dài hạn khác	Cuối Năm	Đầu Năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		
09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (mẫu đính kèm)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (mẫu đính kèm)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (mẫu đính kèm)		
12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối Năm	Đầu Năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	12.804.820.919	17.922.365.232
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		
+		
13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (mẫu đính kèm)		
14- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối Năm	Đầu Năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
15- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

9 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	69.964.168.333	1.808.717.255	221.554.344.011	1.194.014.301		294.521.243.900
- Mua trong năm		184.563.636				184.563.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	2.809.482.092	182.000.000	58.357.951.331			61.349.433.423
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	30.420.900	152.825.750	257.936.500	38.288.182		479.471.332
- Giảm khác	3.961.129.319	150.946.056	28.340.429.097			32.452.504.472
Số dư cuối năm	68.782.100.206	1.871.509.085	251.313.929.745	1.155.726.119		323.123.265.155
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	15.296.368.451	1.000.631.137	96.068.091.029	850.490.660		113.215.581.277
- Khấu hao trong năm	1.652.039.506	123.660.097	19.673.510.969	129.993.472		21.579.204.044
- Tăng khác	2.420.878.364		22.989.949.927			25.410.828.291
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	30.420.900	152.825.750	257.936.500	38.288.182		479.471.332
- Giảm khác	3.085.788.166	150.946.056	26.600.870.365			29.837.604.587
Số cuối năm	16.253.077.255	820.519.428	111.872.745.060	942.195.950		129.888.537.693
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54.667.799.882	808.086.118	125.486.252.982	343.523.641		181.305.662.623
- Tại ngày cuối năm	52.529.022.951	1.050.989.657	139.441.184.685	213.530.169		193.234.727.462
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	9.262.316.237	295.980.321	46.149.641.842	270.021.619		55.977.960.019
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

1.1 - Tàng giám tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng		
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.263.629.855			1.263.629.855		
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.263.629.855			1.263.629.855		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1.263.629.855			1.263.629.855		
- Tại ngày cuối năm	1.263.629.855			1.263.629.855		
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:						

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	327.373.244.259					660.755.015	7.538.416.368		
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	384.211.007.451					4.216.422.794			
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	386.813.320.918					5.688.695.127			

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn (phân bổ)	1.974.188.446	814.976.659
Cộng	<u>1.974.188.446</u>	<u>814.976.659</u>
16- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối Năm	Đầu Năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
17- Phải trả cho người bán	Cuối Năm	Đầu Năm
- Phải trả cho người bán	283.257.250	1.696.098.444
Cộng		
18- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Năm	Đầu Năm
- Thuế giá trị gia tăng	292.178.511	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.378.631.720
- Thuế thu nhập cá nhân	147.150.443	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>439.328.954</u>	<u>2.378.631.720</u>
19- Chi phí phải trả	Cuối Năm	Đầu Năm
- Dự chi lãi vay		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Phải trả người lao động	4.343.344.386	
Cộng	<u>4.343.344.386</u>	
20- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối Năm	Đầu Năm
- Quỹ Hội cựu chiến binh	121.384.455	141.039.455
- Kinh phí công đoàn	659.988.191	555.426.639
- Bảo hiểm xã hội, y tế	14.015.106	2.636.838
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.901.593	1.362.013
- Đảng phí, đoàn phí	261.189.603	184.753.435
- Bảo hiểm hành khách	69.079.160	67.225.170
- Tạm giữ bảo hành & bảo lãnh sửa chữa	1.874.832.263	895.695.263
- Thu hoàn vốn Cầu Côn Tiên	5.707.521.657	1.713.628.857
- Hoàn trả thuế thu nhập cá nhân		252.756.704
Cộng	<u>8.709.912.028</u>	<u>3.814.524.374</u>
21- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối Năm	Đầu Năm
- Quỹ khen thưởng	4.196.191.131	3.743.570.498
- Quỹ phúc lợi	2.407.929.987	5.413.558.000
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	400.000.000	200.000.000
Cộng	<u>7.004.121.118</u>	<u>9.357.128.498</u>
22- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
23- Phải trả dài hạn khác	Cuối Năm	Đầu Năm

- Phải trả, phải nộp khác (TK33887)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

172.000.000 110.153.000

172.000.000 110.153.000

Cộng

Cuối Năm Đầu Năm

24- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

13.230.000.600 17.195.000.600

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính

- Doanh thu chưa thực hiện

93.279.088 112.287.797

- Quỹ trợ cấp mất việc

Cộng

13.323.279.688 17.307.288.397

25- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối Năm Đầu Năm

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

26- Vốn chủ sở hữu

Cuối Năm Đầu Năm

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (mẫu đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Cuối Năm

Đầu Năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

384.211.007.451 289.772.816.424

+ Vốn góp tăng trong năm

3.417.195.920 94.438.191.027

+ Vốn góp giảm trong năm

814.882.453

+ Vốn góp cuối năm

386.813.320.918 384.211.007.451

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

- Vốn khác của chủ sở hữu

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Cuối Năm	Đầu Năm
	5.688.695.127	4.216.422.794

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-

-

27 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Cuối Năm	Đầu Năm
--	----------	---------

28- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

29 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

	140.403.963.652	134.424.558.307
--	-----------------	-----------------

30 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

31 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	140.403.963.652	134.424.558.307
32 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.361.380.946	125.082.122.006
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>130.361.380.946</u>	<u>125.082.122.006</u>
33 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.884.111.664	18.198.430.953
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>8.884.111.664</u>	<u>18.198.430.953</u>
34 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	848.645.288	1.237.145.279
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>848.645.288</u>	<u>1.237.145.279</u>
35 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
36 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo CP SXKD theo yếu tố

37 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu trực tiếp xuất kho	2.755.665.835	2.800.396.048

- Chi phí nhiên liệu sửa chữa bến phà	2.277.709.093	1.507.450.838
- Chi phí nhiên liệu hoạt động phà	39.246.794.481	37.876.406.614
- Chi phí nhân công (lương)	41.255.334.825	39.469.238.958
- Chi phí nhân công (BHXH, YT)	4.473.069.210	4.612.730.620
- Chi phí nhân công (KPCĐ)	497.007.690	455.241.763
- Chi phí nhân công (BHTN)	745.781.535	
- Xuất kho NVL cho bến	19.612.500	51.250.000
- Xuất kho CC, DC cho bến	32.699.493	35.052.584
- Chi phí khấu hao tài sản cố định (VPCT)	750.181.827	778.705.376
- Chi phí khấu hao tài sản cố định (các bến)	20.763.903.317	15.428.371.337
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	<u>112.817.759.806</u>	<u>103.014.844.138</u>

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

38- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

XI- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu


Nguyễn Kim Chơ

Kế toán trưởng


Trần Thị Chu Dung

Ngày 28 tháng 01 năm 2015
Giám đốc




Phạm Châu Hà